

Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai

FRANCIS FUKUYAMA

*LTS: Khoảng hai thập niên trở lại đây, khái niệm **Vốn xã hội** thường được nhắc đến trong các tài liệu Xã hội học, đặc biệt trong Xã hội học phát triển. Để hiểu và vận dụng khái niệm này, cần trở lại nguồn gốc của nó. Sự quan tâm của chúng tôi ở chuyên mục Xã hội học thế giới trong Tạp chí Xã hội học số 4 năm 2003, hướng về mục đích đó.*

TCXHH

Nguồn vốn xã hội là gì?

Thuật ngữ “nguồn vốn xã hội” bắt đầu xuất hiện trong khoa học xã hội vào thập kỷ 1980. Tuy nhiên, tác giả cho rằng, đến nay vẫn chưa có sự thống nhất chung về khái niệm nguồn vốn xã hội. Sau khi dẫn ra định nghĩa nguồn vốn xã hội của nhà xã hội học James Coleman (nguồn vốn xã hội là khả năng làm việc theo nhóm của con người), ông đưa ra khái niệm của riêng mình về nguồn vốn xã hội, đó là những quy tắc và giá trị chung thúc đẩy sự cộng tác xã hội trong những mối quan hệ xã hội thực tế. Nó còn có vai trò, chức năng rất quan trọng trong bất cứ xã hội nào, là phương tiện để các nhóm cá nhân trao đổi và cộng tác trong nhiều hoạt động. Không phải tất cả các quy tắc và giá trị, cũng như các nền văn hóa đều đạt được mức độ ngang nhau trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hay nói theo thuật ngữ kinh tế, không phải mọi xã hội đều có các kho vốn xã hội như nhau. Tuy nhiên, trong thập kỷ qua hầu hết các nghiên cứu về nguồn vốn xã hội và mối quan hệ của nó với sự phát triển kinh tế mới chỉ mang tính khái niệm, chủ yếu là định nghĩa nguồn vốn xã hội, nguồn gốc và chức năng của nó.

Theo tác giả, nguồn vốn xã hội có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp ta nâng cao hiểu biết các yếu tố văn hóa trong sự phát triển, và lý giải tại sao các thể chế giống hệt nhau trong những xã hội khác nhau thường có những tác động hoàn toàn trái ngược nhau. Khái niệm nguồn vốn xã hội đặt cả các chính sách và các thể chế vào hoàn cảnh văn hóa chung của chúng, tránh những hy vọng hão huyền vào việc một công thức chính sách đơn giản có thể đưa đến sự tăng trưởng kinh tế.

Tác giả nhấn mạnh, nếu xem xét lại các tài liệu về nguồn vốn xã hội một cách trung thực sẽ thấy có một số điểm chưa hoàn chỉnh trong khái niệm. Thứ nhất là về phương pháp luận. Đến nay, như đã nói ở trên, chưa có một định nghĩa chung về

nguồn vốn xã hội được thừa nhận rộng rãi, và do đó chưa có tiêu chuẩn chung để đánh giá hay ghép nó vào các mô hình kinh tế thông thường. Mặc dù, đối với một số người, nguồn vốn xã hội có chung biên giới với xã hội dân sự, hay khu vực các tổ chức phi chính phủ (NGO); đối với những người khác, đó lại là vấn đề giữa các mạng lưới. Trong khi đó, một số nhà quan sát cho rằng hoặc gia đình, hoặc nhà nước là những nguồn vốn xã hội, một số người khác lại không cho như vậy.

Thậm chí nếu có sự thống nhất về định nghĩa nguồn vốn xã hội, thì vẫn còn những vấn đề gay go trong việc xác định và sử dụng nó, thứ nhất đó là vì nguồn vốn vật lý và nguồn vốn con người nay đang được sử dụng như một đầu vào trong các mô hình kinh tế. Tác giả khẳng định, nguồn vốn xã hội có chiều định tính rất quan trọng quyết định đến hiệu quả của nó trong việc thúc đẩy sự cộng tác xã hội. Một gia đình, một cộng đồng dân cư, một câu lạc bộ, hay một chat-room trên Internet đều phải có sự cộng tác xã hội, nhưng mục tiêu phục vụ của chúng lại khác nhau.

Vấn đề thứ hai của khái niệm nguồn vốn xã hội liên quan đến những cái bên ngoài. Một khi nguồn vốn xã hội không còn là thứ hàng hóa chung, thì nó sẽ là hàng hóa riêng tạo ra những cái tích cực và tiêu cực bên ngoài. Nguồn vốn xã hội trong một nhóm người hoặc trong mạng lưới cụ thể có thể tạo ra những cái tích cực bên ngoài bằng cách giáo dục cho con người những giá trị đạo đức xã hội như sự trung thực, sự nhân nhượng và phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ giữa người với người. Chẳng hạn, giáo dục chuyên môn hiện đại tạo ra một nguồn vốn xã hội dồi dào nhờ đào tạo được nhiều người có chuyên môn như bác sỹ, kỹ sư, luật sư... Mặt khác con người có xu hướng xây dựng sự đoàn kết thống nhất “trong nhóm” hơn là với người ngoài. Như vậy, những xã hội có nhiều nhóm hay mạng lưới cấu kết chặt chẽ, nếu xét trên toàn diện lại dễ bị chia nhỏ, dễ có nhiều xung đột và thù địch.

Nguồn vốn vật lý và nguồn vốn con người tất nhiên cũng tạo ra những cái tiêu cực bên ngoài. Nguồn vốn vật lý có thể sử dụng để sản xuất súng đạn, chất thải độc hại và những thứ “xấu” khác trong xã hội; nguồn vốn con người biểu hiện về hóa học có thể được sử dụng để chế tạo bom. Tuy nhiên, trên toàn cục, nguồn vốn xã hội có xu hướng tạo ra nhiều cái bên ngoài hơn so với những dạng vốn khác; hơn nữa, những cái bên ngoài này thường lấn át sự hữu dụng của nguồn vốn xã hội dưới chúng.

Tác giả lấy thí dụ, chẳng hạn, một bộ lạc hay thị tộc truyền thống ở một nước đang phát triển rõ ràng cũng là một hình thức nguồn vốn xã hội; nó sẽ đạt được sự hợp tác xã hội cao hơn so với một nhóm cá nhân bình thường tương đương không có tổ chức. Mặt khác, bộ lạc hay thị tộc này có thể có chiến tranh với các láng giềng, hoặc có một hệ thống thứ bậc xã hội và sự phân biệt chủng tộc gây cản trở cho việc phân phối bình đẳng các lợi ích chung. Chỉ đơn giản tính số lượng những nhóm đó sẽ thấy được một sự hiểu nhầm tai hại về nguồn vốn xã hội của một xã hội lớn hơn, đặc biệt là do những cái tiêu cực bên ngoài lan tràn khắp nơi.

Tác giả đồng tình với quan sát của nhà xã hội học Mark Granovetter khi thấy rằng thường là có thành viên không thuần nhất trong mạng lưới, hoặc cá nhân có mối quan hệ lỏng lẻo, cá nhân đưa những ý tưởng mới và thông tin mới vào một nhóm khép kín. Nhưng một xã hội có nhiều mạng lưới lỏng lẻo và chồng lấp lên nhau có thể mang tính hiệu quả kinh tế hơn những xã hội có các mạng lưới khép kín ổn định.

Vấn đề này thường được xét đến trong nền chính trị dân chủ. Thực tế cho thấy không thể có dân chủ nếu thiếu xã hội dân sự, nhưng nhiều xã hội dân sự lại là thành trì bảo vệ dân chủ. Các nhóm có chung lợi ích thường bảo vệ những cá nhân yếu kém trước một nhà nước áp bức, nhưng chúng cũng có thể dẫn đến tình trạng tê liệt, co cụm và yếm thế về chính trị.

Căn cứ vào bản chất không thuần nhất của nguồn vốn xã hội, các chiều định tính của các mối quan hệ xã hội và sự lan tràn của cái tích cực và tiêu cực bên ngoài, tác giả khẳng định, sẽ không ngạc nhiên khi thấy khó có thể tìm được một thước đo thống nhất cho nguồn vốn xã hội, hay một biện pháp đơn giản để đưa nó vào những mô hình chính thức. Điều này xảy ra với cả nghiên cứu đầy tham vọng mới đây nhất của Robert Putnam; mặc dù có nỗ lực lớn trong thu thập dữ liệu, nhưng vẫn chưa trình bày một cách thuyết phục về hệ số tốc độ thay đổi trong nguồn vốn xã hội của Mỹ 40 năm qua, cho dù dấu hiệu của nó có thể là tích cực hay tiêu cực. Nếu như những kiểu bất định này vẫn tồn tại đối với quốc gia giàu nhất thế giới, thì vấn đề phân tích các xã hội đang phát triển và nghèo hơn, lại càng nan giải.

Nguồn vốn xã hội và phát triển

Vấn đề phát triển và tầm quan trọng của việc đưa các yếu tố văn hóa vào sự tăng trưởng kinh tế và các mô hình phát triển bắt đầu được xem xét vào cuối thập kỷ 1990. Nguồn vốn xã hội rốt cuộc chỉ là phương thức tìm hiểu vai trò của những quy tắc và giá trị trong đời sống kinh tế.

Tác giả lấy trường hợp thí dụ “Sự đồng thuận Washington” để minh họa cho vai trò của nguồn vốn xã hội đối với sự phát triển. Sự đồng thuận Washington là những chính sách kinh tế tìm cách giải phóng các nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển dịch khỏi bàn tay thần chết của nhà nước. Những chính sách này đã được áp dụng thành công ở nhiều mức độ khác nhau, từ các nước Đông Âu và Liên Xô cũ đến các nước Mỹ Latinh, châu Á, Nam Á và các nước trong thế giới đang phát triển.

Nhưng trong nhiều trường hợp chúng không tạo được sự tăng trưởng kinh tế lâu dài, rõ nhất là ở Mỹ Latinh. Thất bại của sự đồng thuận không phải là do chỉ đạo sai, mà do nó còn chưa hoàn chỉnh, chưa tính đến nguồn vốn xã hội.

Bản thân chính sách kinh tế chưa đủ để tạo ra sự phát triển. Chính sách kinh tế dưới bất cứ hình thức nào đều phải thực hiện thông qua nhà nước; nhà nước có giới hạn về phạm vi, nhưng mạnh về khả năng thực thi luật pháp, có khả năng hình

thành chính sách và có quyền đưa ra những quyết định kinh tế cứng rắn. Chương trình nghị sự phát triển, nói cách khác, không thể tách khỏi chính trị hay các thể chế chính trị.

Đa số các nhà kinh tế hoàn toàn đồng ý rằng các thể chế rất quan trọng đối với sự phát triển. Chỉ có một số rất ít khẳng định các yếu tố văn hóa như nguồn vốn xã hội cũng có vai trò quan trọng không kém. Các thể chế có thể thay đổi, trong khi các giá trị văn hóa rất khó điều chỉnh thông qua chính sách. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các thể chế và văn hóa phức tạp hơn nhiều, vì bản thân việc xây dựng các thể chế đã đòi hỏi phải có nguồn vốn xã hội. Không phải mỗi xã hội đều có khả năng xây dựng hệ thống hành chính nhà nước đúng theo nghĩa hiệu quả, công bằng và chuyên môn hóa. Hơn nữa, hầu như không có quốc gia đang phát triển nào có khả năng thiết lập một cơ quan công cộng hoạt động hiệu quả như Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế của Nhật, hay Văn phòng kế hoạch kinh tế Hàn Quốc, để quản lý một chính sách kinh tế phức tạp, nhạy cảm về chính trị. Tác giả dẫn ra lập luận của một số nhà phân tích cho rằng, trong thập kỷ qua Đông Á đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các nước đang phát triển khác chủ yếu không phải do các chính sách kinh tế được áp dụng, mà do chất lượng của các thể chế chính trị. Trong những xã hội con người quen cộng tác và làm việc cùng nhau theo những tổ chức lớn thường có khả năng phát triển những thể chế nhà nước vững mạnh và hiệu quả hơn.

Trong quá trình phát triển, nguồn vốn xã hội còn hỗ trợ đắc lực cho nền dân chủ. Mới vài chục năm trước đây còn phổ biến tình trạng chuyển dịch độc đoán, trong đó chế độ độc tài dùng quyền lực để thực thi những chính sách kinh tế thất nhân tâm, nhưng cần thiết, gây cản trở cho sự chuyển dịch sang dân chủ. Nay vẫn còn nhiều nước có sự chuyển dịch độc đoán như Hàn Quốc, hay Đài Loan, nhưng có tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn các nước đang phát triển. Đó không phải là nền dân chủ không có tác dụng tốt đối với sự tăng trưởng kinh tế, mà do một số biện pháp thay thế khác cũng có tính hợp pháp tương tự. Tuy nhiên, phần lớn quyền lực của nhà nước có được là nhờ sự hỗ trợ của công chúng. Nhiều chính phủ bên ngoài trông có vẻ vững mạnh, nhưng thực tế rất yếu kém vì thiếu tính hợp pháp, chẳng hạn như Indônêxia dưới thời Suharto. Ngược lại, một số nền dân chủ, như Phần Lan, hay Hàn Quốc đã thực hiện thành công những cải cách kinh tế mạnh mẽ. Dân chủ giờ đây là một thực tế cuộc sống cho phần lớn các nước đang phát triển: phát triển chính trị sẽ song song với phát triển kinh tế, không theo sau phát triển kinh tế.

Tác giả nhận xét, nguồn vốn xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng con người tổ chức hoạt động vì mục đích kinh tế, giúp tạo lập các thể chế và quyền lực của luật pháp và là yếu tố hỗ trợ chính cho nền dân chủ - nguồn gốc hợp pháp cho một hệ thống chính trị bảo đảm sự phát triển ngày càng mạnh mẽ.

Để minh họa điều này, tác giả đã lấy kinh nghiệm của Mỹ Latinh. Ông cho rằng nơi đây đã xảy ra sự khủng hoảng niềm tin rất nghiêm trọng, sự khủng hoảng

đó biểu thị dưới nhiều hình thức. Về mặt kinh tế, phần lớn tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở các nước Mỹ Latinh được tạo ra nhờ các doanh nghiệp sở hữu gia đình - đa số được sở hữu bởi một nhóm nhỏ gồm khoảng 10, 20, hoặc 30 gia đình hàng đầu. Hơn nữa các doanh nghiệp thường liên kết với nhau theo mạng lưới tổng công ty mở rộng. Những mạng lưới này liên kết các doanh nghiệp theo từng lĩnh vực như bán lẻ, sản xuất, bảo hiểm và ngân hàng, điều đó chứng tỏ không có bất kỳ sự hiệp trợ rõ ràng nào. Những mạng lưới này dựa trên mối quan hệ họ hàng; khi các doanh nghiệp gia đình mở rộng, thì lôi kéo cả con cái, cháu chắt cùng tham gia.

Nói cách khác, hoạt động kinh doanh ở Mỹ Latinh vẫn mang tính gia đình: mối quan hệ chắc chắn nhất, tin cậy nhất chỉ có ở phạm vi gia đình, hoặc trong nhóm bạn bè thân thiết. Như vậy, nguồn vốn xã hội trước hết nằm trong mạng lưới các quan hệ họ hàng, và về nhiều khía cạnh, những mạng lưới đó cấu thành một tài sản xã hội quan trọng. Nếu xã hội thiếu đi mạng lưới phát triển an toàn được nhà nước tài trợ (thí dụ: Mexico năm 1995, Argentina năm 2001) sẽ xảy ra sự khủng hoảng kinh tế và nạn thất nghiệp cao, các mạng lưới gia đình phải góp chung nguồn vốn tạo bước đệm đối phó với những thời kỳ khó khăn.

Tuy nhiên, chủ nghĩa gia đình đã biểu lộ sự thiếu niềm tin giữa những người xa lạ. Đồng thời, cũng có nghĩa là các doanh nghiệp gia đình càng phát triển lớn hơn, sẽ càng gặp nhiều rắc rối hơn, cuối cùng dẫn đến hạn chế sự tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra nó còn cản trở hoạt động kinh doanh minh bạch: những đối tượng đầu tư bên ngoài, hay các đối tác kinh doanh khó mà hiểu được cơ cấu sở hữu và mối quan hệ giữa các doanh nghiệp sở hữu gia đình. Tình trạng lưu một bộ hóa đơn chứng từ cho gia đình và một bộ khác để trình trước các cơ quan thuế và những nhà đầu tư bên ngoài là thực tế khá phổ biến ở những xã hội mà con người thiếu lòng tin lẫn nhau.

Hiện trạng chủ nghĩa gia đình này dẫn đến một vấn đề đáng lo ngại về chính trị. Thiếu lòng tin vào người ngoài có nghĩa là những mối quan hệ đáng tin cậy nhất của một người chỉ có ở phạm vi gia đình và những bạn bè thân thiết, tạo những điều kiện văn hóa cho một hệ thống tiêu chuẩn đạo đức, mà trong đó người ta không hề cảm thấy áy náy khi cư xử với mọi người một cách cơ hội. Và khi đó, một chính trị gia được bầu vào văn phòng nhà nước, chẳng hạn, thường cảm thấy có nghĩa vụ giúp gia đình và bạn bè hơn là những người đủ tiêu chuẩn. Khủng hoảng chính trị ở các nước Mỹ Latinh chủ yếu có nguồn gốc từ cơ cấu tiêu chuẩn đạo đức kiểu này.

Mỹ Latinh không phải là nơi duy nhất trên thế giới chịu chủ nghĩa gia đình. Tình trạng này còn phổ biến ở nhiều nước châu Á, nhất là Trung Quốc. Cả gia đình và công ty gia đình ở Trung Quốc đều được coi là thành trì phòng thủ chống tham nhũng. Lịch sử thế kỷ XX của Trung Quốc đã chứng minh một điều là không tin ai ngoài những người họ hàng của mình. Về phương diện này, gia đình chủ nghĩa có thể coi là sự thay thế chưa hoàn chỉnh cho quyền lực của luật pháp - một công cụ đủ

mạnh và linh hoạt hỗ trợ cho sự kỳ diệu về kinh tế của Đông Á sau chiến tranh, nhưng cuối cùng lại tự hạn chế trong thế giới toàn cầu hóa.

Nguồn vốn xã hội và chính sách

Theo nhận định của tác giả, một trong những khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu khái niệm nguồn vốn xã hội là biết cách “đặt” nó thành chính sách. Như đã nói ở trên, khái niệm này hữu ích nhất trong việc mở rộng tầm hiểu biết đối với hoàn cảnh văn hóa của vấn đề phát triển và trong nhận biết những trở ngại của việc cải cách thể chế. Tuy nhiên, thật khó biết được cách tạo nguồn vốn xã hội ở những xã hội còn thiếu nguồn vốn này như thế nào. Song điều này có thể hiểu được: nguồn vốn xã hội được coi là những quy tắc và giá trị thúc đẩy sự cộng tác, có nguồn gốc từ những hiện tượng như tôn giáo, kinh nghiệm lịch sử chung và những truyền thống văn hóa lâu đời khác. Ngoài ra nó được hình thành qua một quá trình rất khó khăn.

Theo quan điểm chính trị, tình huống khó khăn nhất gặp phải là một xã hội hoàn toàn thiếu lòng tin xã hội. Trong một số trường hợp, như Colombia, điều đó là do kết quả của xung đột và sự suy thoái xã hội. Ở những khu vực khác như Bankan, Trung Đông, và nhiều vùng cận sa mạc Sahara ở châu Phi, các xung đột sắc tộc và giáo phái cũng gây tổn hại tới hiệu quả của nguồn vốn xã hội.

Trong những trường hợp này, thất bại về kinh tế đều có nguồn gốc văn hóa rõ ràng; như vậy có thể đơn thuần nghĩ rằng những can thiệp của chính sách kinh tế, hay những nỗ lực về xây dựng và cải cách thể chế, có thể làm đảo ngược được những thói quen và lối suy nghĩ cố hữu. Thực ra không một chính phủ hay một cơ quan tài trợ nào bên ngoài có thể thay đổi được những chiều định tính văn hóa này, và thật sai lầm nếu cố gắng để làm điều đó.

Theo tác giả, trong những trường hợp này, cách duy nhất có thể xây dựng được nguồn vốn xã hội trên cơ sở xã hội rộng lớn là củng cố quyền lực của luật pháp và các thể chế chính trị cơ bản mà nó phải dựa vào. Vấn đề mà đa số các xã hội thiếu lòng tin phải đối mặt không phải là hoàn toàn không có nguồn vốn xã hội, mà ở chỗ bán kính tin tưởng trung bình của các nhóm cộng tác có xu hướng rất nhỏ. Kiểu gia đình chủ nghĩa nói trên, đặc trưng nhất là ở Mỹ Latinh và Trung Quốc, chính là biểu hiện của tình trạng này; chủ nghĩa dân tộc và sắc tộc ở Bankan cũng vậy. Điều cần thiết trong những trường hợp này là mở rộng bán kính tin tưởng trong các nhóm nhỏ hướng nội, và tạo điều kiện xây dựng các mối quan hệ cộng tác cả trong lĩnh vực kinh tế và chính trị giữa những nhóm đặc biệt ít liên quan đến nhau.

Quyền lực luật pháp thống nhất và công minh trong lịch sử đã cho phép hiện đại hóa các xã hội ở phương Tây, mở rộng bán kính tin tưởng, do đó duy trì sự cộng tác giữa những người xa lạ. Sẽ không ai tự nguyện làm việc cho tổ chức khác nếu như cảnh sát không đảm bảo sự an toàn chung; sẽ không ai tin tưởng vào chính phủ nếu như các quan chức được quyền miễn truy tố; sẽ không ai ký hợp đồng kinh doanh

với người lạ nếu thiếu một đạo luật rõ ràng và những hợp đồng có hiệu lực.

Tác giả xem xét sự diễn biến của tình hình này trong lịch sử ở nước Anh và Netherlands, và kết luận mối quan hệ nhân quả giữa văn hóa và các thể chế khá phức tạp. Nó không đơn giản chỉ là việc những xã hội này quyết định xây dựng các thể chế pháp luật hiện đại trong một ngày; mà bản thân các thể chế này đã có nguồn gốc văn hóa trong truyền thống. Những thể chế chính thức, một khi đã được thiết lập, thì củng cố cho các chiều hướng văn hóa ở bán kính tin tưởng lớn hơn. Dù trong tiến trình lịch sử có nhiều phức tạp, nhưng có thể thấy những thể chế đó cần phải như thế nào, việc xây dựng và cải tổ chúng có thể hiểu rõ qua khái niệm (nếu như thực hiện trong thực tế có khó khăn). Chỉ bằng cách thiết lập các thể chế như vậy một xã hội mới có thể tạo được bán kính tin tưởng lớn hơn.

Theo nhận xét của tác giả, những phương thức xây dựng nguồn vốn xã hội thông qua chính sách mang tính thực tế hơn cả không nằm ở cấp vĩ mô mà ở cấp vi mô. Ở cấp làng xã, cơ quan hành chính, công ty, hay bộ phận nào đấy, nhiều trường hợp các tổ chức đã tạo lập thành công nguồn vốn xã hội. Một trong những thí dụ tiêu biểu nhất về xây dựng và khai thác nguồn vốn xã hội là trong lĩnh vực tài chính vi mô.

Tài chính dưới mọi hình thức là một ngành dịch vụ dựa trên cơ sở thông tin, trong đó tín dụng được phân bổ cho người vay căn cứ trên những tiêu chí như tín dụng, kỹ năng và đánh giá triển vọng kinh doanh. Vấn đề tài chính ở các nước nghèo là việc phân bổ tín dụng được lợi từ các nền kinh tế có quy mô: có thể mất cùng một lượng thời gian để kiểm tra tín dụng đối với một tập đoàn lớn có nhiều hồ sơ cũng như đối với một gia đình nghèo chưa bao giờ vay tín dụng. Việc thực hiện các nghĩa vụ tín dụng cũng tương tự. Thậm chí nếu một gia đình nghèo đáng được vay một khoản nợ và có khả năng thanh toán thì người cho vay sẽ không có thông tin hoặc nguồn thu thập dữ liệu đủ để khẳng định việc cho vay là nên làm.

Đây chính là chỗ mà nguồn vốn xã hội cần tiến tới vì các mạng lưới xã hội rất hiệu quả trong việc phát tán chính xác loại thông tin quyết định đến việc vay tín dụng. Những năm gần đây tài chính vi mô đã nhằm vào phụ nữ, những đối tượng thường bị phớt lờ trong cơ cấu hợp pháp chính thức và không được tham gia các thể chế tín dụng như nam giới. Tuy nhiên các mạng lưới của nữ giới lại ẩn chứa nguồn vốn xã hội, và tài chính vi mô khai thác những mạng lưới này để lấy thông tin, từ đó đưa ra những quyết định về tài chính vi mô. Nhiều tổ chức tài chính vi mô còn giúp các khách hàng thu được hiệu quả trong các hiệp hội tín dụng quay vòng, nơi có thể cho vay và thu lại các khoản nợ, nhờ đó xây dựng được nguồn vốn xã hội.

Ở cấp có tổ chức, việc tạo nguồn vốn xã hội không phải tất cả đều khác với việc tạo nguồn vốn con người: nó được thực hiện thông qua giáo dục, do đó đòi hỏi phải đầu tư cho đào tạo và cơ sở hạ tầng theo thể chế phục vụ đào tạo. Không giống như nguồn vốn con người thông thường chỉ truyền lại những kỹ năng và kiến thức cụ

thể nhất định, nguồn vốn xã hội đòi hỏi phải khắc sâu những quy tắc và giá trị chung, và việc này thường được thực hiện thông qua các thói quen, kinh nghiệm chung, và qua giới lãnh đạo. Như đã nói ở trên, việc giáo dục thông thường chỉ tạo được nguồn vốn xã hội như một sản phẩm phụ (chẳng hạn, khi những kỹ sư và kế toán viên được đào tạo theo những tiêu chuẩn nghề nghiệp chung), nhưng các tổ chức có thể tìm cách tạo ra nguồn vốn xã hội như một đầu ra cơ bản.

Khi áp dụng vào một hoàn cảnh phát triển thì điều này, theo tác giả, lại rất phức tạp. Phần lớn những nước đang phát triển thực sự có dư nguồn vốn xã hội dưới hình thức các nhóm quan hệ họ hàng hay các nhóm xã hội truyền thống như các bộ lạc, làng xã. Cái họ thiếu là những tổ chức hiện đại có bán kính rộng có thể liên kết xuyên ranh giới chủng tộc, tầng lớp, giai cấp truyền thống, và làm cơ sở cho các tổ chức kinh tế, chính trị hiện đại. Nhìn từ góc độ này, nhiều nhóm phái truyền thống đang hàm chứa một hình thức vốn xã hội thực sự đều có thể là những trở ngại cho sự phát triển, vì chúng quá tách biệt và chống lại sự thay đổi. Như vậy, cái cần đến lại là phá vỡ một số nguồn vốn xã hội một cách sáng tạo và dần mở rộng bán kính tin tưởng bằng những tổ chức hiện đại hơn.

Những vấn đề tương lai

Tác giả khẳng định, khái niệm nguồn vốn xã hội rõ ràng đang tiến triển từ một khái niệm học thuật sang một mục tiêu chính sách thực tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số lĩnh vực quan trọng cần khuyến khích phát triển hơn.

Trước hết cần chia sẻ hơn nữa những thông tin về các trường hợp nguồn vốn xã hội được tạo lập thành công và chưa thành công. Nhiều nước đang phát triển thực tế đã trải qua cái gọi là “cuộc cách mạng hiệp hội”, với những NGO hiện đại luôn bổ sung, thậm chí thay thế, các nhóm xã hội truyền thống. Mặt khác, có một số trường hợp các cơ quan tài trợ bên ngoài còn tìm cách kích thích xã hội dân sự, nhưng không tạo được gì khác ngoài một lớp mỏng những người chuyên viết những đề nghị lớn gửi tới các hiệp hội phương Tây và các tổ chức viện trợ. Nói cách khác, xã hội dân sự dễ dàng “lấy đi” nhiều thứ ở một số xã hội; do đó, theo tác giả cần phải hiểu rõ hơn những điều kiện môi trường có thể thúc đẩy sự phát triển của nó.

Thứ hai, tác giả cho rằng phải hiểu rõ hơn những điều kiện thể chế hợp pháp chính thức để thúc đẩy nguồn vốn xã hội. Như đã nói ở trên, việc thúc đẩy nguồn vốn xã hội ở cấp vĩ mô tất sẽ chồng lên chương trình nghị sự hiện tại về thực hiện quyền lực của pháp luật. Thế nhưng, vẫn có một số vấn đề về chính sách liên quan đặc biệt đến sự thúc đẩy nguồn vốn xã hội. Chẳng hạn, nhiều nước chưa có các luật ủy quyền về trách nhiệm giải trình cho khu vực NGO, như việc kiểm toán và các yêu cầu giải trình rõ ràng. Ở một số nước, các tổ chức tội phạm hay các nhóm gây mất ổn định có thể ngụy trang như các NGO, làm tổn hại đến tính hợp pháp của khu vực NGO nói chung. Nhưng tìm giải pháp cho vấn đề này không mấy khó khăn.

Thứ ba, cần đi sâu vào vấn đề nguồn vốn xã hội và sự mục nát về chính trị. Những năm gần đây tham nhũng được chú ý nhiều hơn, và một số quốc gia như Argentina và Peru đã có những bước đi táo bạo trong việc buộc các lãnh đạo chính trị phải chịu trách nhiệm. Phần lớn các nghiên cứu về nạn tham nhũng đều tìm đến những giải pháp về thể chế và cải tổ hành chính. Nhưng, tác giả khẳng định, văn hóa cũng đóng vai trò rất quan trọng trong nạn tham nhũng. Nhiều quan chức tham nhũng không tìm cách vi phạm các quy định xã hội, mà là các chuẩn mực trong xã hội của họ đòi hỏi họ phải giúp gia đình và bạn bè trước khi nhìn thấy lợi ích chung của công chúng.

Thứ tư, cần hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa nguồn vốn xã hội và sự thay đổi văn hóa.

Cuối cùng, tác giả nhấn mạnh, cần có sự quan tâm rõ ràng hơn tới sự giao thoa giữa nguồn vốn xã hội, nền dân chủ và cải cách kinh tế. Nguồn vốn xã hội từ lâu đã rất quan trọng đối với nền dân chủ, và cũng như vậy dân chủ là đặc trưng không thể thiếu của đời sống chính trị ở hầu hết các xã hội đang phát triển. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các chiều hướng khác nhau của đời sống xã hội luôn phù hợp với nhau hay cần thiết phải hỗ trợ cho nhau. Cải cách kinh tế thường gây đau lòng về chính trị, và có thể xảy ra trường hợp một xã hội có xã hội dân sự mạnh hơn và các nhóm lợi ích phát triển cao hơn sẽ chống lại việc cải tổ cần thiết quyết liệt hơn nhiều so với một xã hội bị phân hóa. Đây không phải là lý lẽ để phục hồi sự chuyển dịch độc đoán, mà bản thân nền dân chủ cần được coi là điều tốt đẹp sẽ dẫn đến sự phát triển. Song, không có nghĩa là phải nghĩ xem loại thể chế dân chủ nào phù hợp nhất để lựa chọn được chính sách cứng rắn. Còn một số vấn đề quan trọng về việc thiết kế các thể chế trong các nền dân chủ, như luật bầu cử, lựa chọn tổng thống và hệ thống nghị viện, sự độc lập của các cơ quan hành chính, chiến dịch cải cách tài chính, và những gì có thể phục vụ cho việc giảm thiểu nguy cơ hoạt động không đúng chức năng của nền chính trị dân chủ và tăng tối đa tính hợp pháp của nó.

Kết thúc bài viết, tác giả nêu rõ đây mới chỉ liệt kê sơ bộ những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và quan trọng nhất là hành động. Chắc chắn, những tài liệu về sự phát triển quốc tế sẽ còn đưa ra những hướng mới để hiểu rõ và vun đắp cho nguồn vốn xã hội.

QUANG ANH lược thuật

*Nguồn: Social Capital and Development: The coming Agenda.
SAIS Review, 2002, Vol XXII, No 1, p. 23-37.*